

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

Số 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hợp	Chủ tịch
Ông Phùng Hải Phong	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Quang Thành	Thành viên

Ban Giám đốc

1. Ông Phùng Hải Phong	Giám đốc
3. Ông Tạ Công Nam	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 07 năm 2023)
4. Ông Lê Trường Khánh	Phó Giám đốc
5. Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

1. Bà Đặng Thu Oanh	Trưởng ban
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
3. Ông Võ Hữu Nhơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2023)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập Báo cáo này là ông Phùng Hải Phong - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

Số 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Phùng Hải Phong

Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Số: 032906/2024/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ ngắn hạn đã vượt tài sản ngắn hạn số tiền là 40.905.127.788 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 36.813.782.412 đồng), lỗ lũy kế của Công ty là 36.528.425.013 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 29.033.397.311 đồng). Tổng các khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 109.456.859.627 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 116.220.034.533 đồng). Hoạt động kinh doanh của Công ty lỗ liên tục trong các năm qua, năm 2023 lỗ 7.495.027.702 đồng (năm 2022 lỗ 12.446.435.977 đồng). Công ty đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, gia hạn các khoản nợ phải trả, các hỗ trợ tài chính từ tác cổ đông và chủ nợ. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các kế hoạch hoạt động này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu báo cáo tài chính kèm theo được lập với giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Chúng tôi không thể thu thập được thư xác nhận tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 của các khoản mục "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" (3,5 tỷ đồng), "Trả trước cho người bán ngắn hạn" (1,69 tỷ đồng), "Phải thu ngắn hạn khác" (2,2 tỷ đồng), "Phải trả người bán ngắn hạn" (14,3 tỷ đồng), "Người mua trả tiền trước ngắn hạn" (7,9 tỷ đồng) và "Phải trả ngắn hạn khác" (1,1 tỷ đồng); "Vay và nợ thuê tài chính" (5,7 tỷ đồng). Đồng thời bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Chúng tôi không thể thu thập được thư xác nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của các khoản mục "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" (9,5 tỷ đồng), "Trả trước cho người bán ngắn hạn" (2,5 tỷ đồng), "Phải thu ngắn hạn khác" (3,4 tỷ đồng), "Phải trả người bán ngắn hạn" (12,08 tỷ đồng), "Người mua trả tiền trước ngắn hạn" (4,0 tỷ đồng) và "Vay và nợ thuê tài chính" (4,9 tỷ đồng). Đồng thời bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023, Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 8.517.756.739 đồng. Nếu Công ty trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi thì trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu Dự phòng phải thu khó đòi sẽ tăng lên 8.517.756.739 đồng và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Trong năm 2023, Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 16.269.959.495 đồng. Nếu Công ty trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tăng lên 16.269.959.495 đồng và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ giảm đi 16.269.959.495 đồng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu Dự phòng phải thu khó đòi sẽ tăng lên 16.269.959.495 đồng và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Công ty đang ghi nhận chi phí lãi vay trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" thay vì ghi nhận vào Chi phí tài chính để xác định kết quả kinh doanh trong năm với số tiền là 654.278.813 đồng. Nếu Công ty ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam thì trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" sẽ giảm đi 654.278.813 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề đã nêu tại cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và Tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã thuyết minh tại thuyết minh số IV chính sách kế toán thuế, Công ty hiện đang bị cưỡng chế sử dụng hóa đơn.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh nêu trên.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)
Ngày 29 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2023-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90.642.721.404	98.596.282.105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		848.218.652	777.362.720
1. Tiền	111	V.1	848.218.652	777.362.720
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.090.040.555	52.516.891.804
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	24.741.277.687	28.693.989.879
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	18.651.474.432	18.762.013.766
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	7.605.898.319	7.969.498.042
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.908.609.883)	(2.908.609.883)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	41.288.347.855	44.454.633.957
1. Hàng tồn kho	141		41.288.347.855	44.454.633.957
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		416.114.342	847.393.624
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	416.114.342	847.393.624
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.999.935.788	29.403.618.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		956.716.276	842.252.108
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	956.716.276	842.252.108
II. Tài sản cố định	220		15.130.705.156	17.983.899.412
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	12.998.155.156	15.851.349.412
- Nguyên giá	222		39.784.420.619	49.347.943.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.786.265.463)	(33.496.593.862)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.132.550.000	2.132.550.000
- Nguyên giá	228		2.132.550.000	2.132.550.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		9.912.514.356	10.577.466.594
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	9.912.514.356	10.577.466.594
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		116.642.657.192	127.999.900.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		131.557.849.192	135.420.064.517
I. Nợ ngắn hạn	310		131.547.849.192	135.410.064.517
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	37.123.163.364	37.307.344.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	29.679.822.580	30.036.089.042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	12.517.922.757	11.873.646.261
4. Phải trả người lao động	314		5.962.954.372	6.284.252.333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.270.567.946	1.003.040.482
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		41.363.635	29.090.908
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	12.960.794.630	13.430.802.778
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	29.991.259.908	35.445.798.477
II. Nợ dài hạn	330		10.000.000	10.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	10.000.000	10.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(14.915.192.000)	(7.420.164.298)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	(14.915.192.000)	(7.420.164.298)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.935.400.000	18.935.400.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(3.400.000)	(3.400.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.015.613.033	2.015.613.033
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		665.619.980	665.619.980
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(36.528.425.013)	(29.033.397.311)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(29.033.397.311)	(16.586.961.334)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(7.495.027.702)	(12.446.435.977)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		116.642.657.192	127.999.900.219


Nguyễn Thị Hải
Người lập


Nguyễn Thị Hải
Phụ trách Kế toán




Phùng Hải Phong
Giám đốc
Ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.529.410.184	15.670.986.853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	11.529.410.184	15.670.986.853
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11.466.697.083	16.342.126.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.713.101	(671.139.799)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.625.455	1.089.072
7. Chi phí tài chính	22		2.372.419.437	3.116.763.527
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.372.419.437	3.116.763.527
8. Chi phí bán hàng	25	VI.3	50.540.770	164.873.493
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	4.009.150.760	6.807.605.799
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.367.772.411)	(10.759.293.546)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	604.874.165	986.562.729
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.732.129.456	2.673.705.160
13. Lợi nhuận khác	40		(1.127.255.291)	(1.687.142.431)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.495.027.702)	(12.446.435.977)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.495.027.702)	(12.446.435.977)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(3.959)	(6.574)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	(3.959)	(6.574)


Nguyễn Thị Hải
Người lập


Nguyễn Thị Hải
Phụ trách Kế toán


Phùng Hải Phong
Giám đốc
Ngày 29 tháng 03 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	15.414.780.807	20.588.960.907
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(5.412.661.980)	(7.758.576.758)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.496.326.427)	(4.363.263.220)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(104.891.973)	(3.047.303.673)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(177.800.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.649.201.031	3.261.980.132
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.660.477.622)	(5.410.229.583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.389.623.836	3.093.767.805
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(42.909.091)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	177.054.301	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.625.455	1.089.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	135.770.665	1.089.072
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	54.000.000	4.375.550.569
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.508.538.569)	(7.794.254.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.454.538.569)	(3.418.704.311)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	70.855.932	(323.847.434)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	777.362.720	1.101.210.154
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	848.218.652	777.362.720

Nguyễn Thị Hải
Người lập

Nguyễn Thị Hải
Phụ trách Kế toán



Phùng Hải Phong
Giám đốc
Ngày 29 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi được chuyển đổi và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4300208207 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 22 tháng 06 năm 2005, trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 742/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 25 tháng 04 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở Công ty tại số 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu công nghiệp, khu đô thị; Xây dựng công trình công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...); Xây dựng công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng trạm biến thế và đường dây.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

6. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 27 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 50 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn số tiền là 40.905.127.788 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 36.813.782.412 đồng), lỗ lũy kế của Công ty là 36.528.425.013 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 29.033.397.311 đồng). Hoạt động kinh doanh của Công ty lỗ liên tục trong các năm qua, năm 2023 lỗ 7.495.027.702 đồng (năm 2022 lỗ 12.446.435.977 đồng). Tổng các khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 109.456.859.627 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 116.220.034.533 đồng). Công ty đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi vốn, gia hạn các khoản nợ phải trả, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và chủ nợ. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đang thực hiện các kế hoạch để đảm bảo khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại của Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ kết quả của sự kiện nêu trên.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sử dụng vốn, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng (Tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Từ ngày 14/05/2021, Công ty bị cưỡng chế hóa đơn theo Quyết định số 462/QĐ-CTQNG và Thông báo số 1841/TB-CTQNG của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	72.999.764	1.398.882
Tiền gửi ngân hàng	775.218.888	775.963.838
Cộng	848.218.652	777.362.720

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	3.332.875.192	8.639.163.261
Công ty CP Thép Hòa Phát - Dung Quất	4.748.069.812	4.748.069.812
Công ty CP Đầu tư IMG Huế	2.123.876.960	2.123.876.960
Trường Trung Cấp Nghề Kinh Tế Công Nghệ Dung Quất	2.114.825.000	2.114.825.000
Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	12.421.630.723	11.068.054.846
Cộng	24.741.277.687	28.693.989.879
b. Phải thu của khách hàng các bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh VII.1)	4.393.431.830	9.699.719.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hưng Huy	16.234.000.000	16.234.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thiên	447.051.425	447.051.425
Trả trước cho người bán khác	1.970.423.007	2.080.962.341
Cộng	18.651.474.432	18.762.013.766
b. Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh VII.1)	447.051.425	447.051.425

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	998.181.000	3.089.725.144
Phải thu về cổ phần hóa	1.133.989	1.133.989
Phải thu khác	6.606.583.330	4.878.638.909
- Công trình trạm điện Đồng Lâm	1.183.707.531	1.183.707.531
- Công trình mỏ cát	778.048.105	778.048.105
- Thuế tài nguyên, lãi chậm trả phải thu từ chủ đầu tư công trình Đakring	765.207.639	765.207.639
- Nguyễn Thế Vương	477.889.973	477.889.973
- Phải thu khác	3.401.730.082	975.393.632
Cộng	7.605.898.319	7.969.498.042
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	956.716.276	842.252.108
Cộng	956.716.276	842.252.108

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	229.923.797	746.684.447
Chi phí sửa chữa	83.906.259	54.646.501
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	102.284.286	46.062.676
Cộng	416.114.342	847.393.624
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.939.287.689	2.617.643.644
Chi phí lãi sử dụng vốn	654.278.813	654.278.813
Chi phí sửa chữa	2.613.149.484	2.699.304.997
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.705.798.370	4.606.239.140
Cộng	9.912.514.356	10.577.466.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Trường Trung Cấp Nghệ Kinh Tế Công Nghệ Dung Quất	2.114.825.000	-	2.114.825.000	2.114.825.000	-	2.114.825.000
Công ty CP Licogi 15	229.650.100	-	229.650.100	229.650.100	-	229.650.100
Các đối tượng khác	564.134.783	-	564.134.783	564.134.783	-	564.134.783
Cộng	2.908.609.883	-	2.908.609.883	2.908.609.883	-	2.908.609.883

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	746.548.566	-	864.347.006	-
Công cụ, dụng cụ	13.320.000	-	7.462.963	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.249.415.620	-	41.267.858.127	-
Thành phẩm	279.063.669	-	2.314.965.861	-
Cộng	41.288.347.855	-	44.454.633.957	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	12.322.070.853	27.936.741.402	8.925.835.726	163.295.293	49.347.943.274
Mua trong năm	-	42.909.091	-	-	42.909.091
Thanh lý, nhượng bán	(5.562.473.922)	(4.043.957.824)	-	-	(9.606.431.746)
Số cuối năm	6.759.596.931	23.935.692.669	8.925.835.726	163.295.293	39.784.420.619
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	10.227.612.539	14.857.131.295	8.248.554.735	163.295.293	33.496.593.862
Khấu hao trong năm	206.337.318	2.154.206.285	483.119.608	-	2.843.663.211
Thanh lý, nhượng bán	(5.515.392.672)	(4.038.598.938)	-	-	(9.553.991.610)
Số cuối năm	4.918.557.185	12.972.738.642	8.731.674.343	163.295.293	26.786.265.463
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	2.094.458.314	13.079.610.107	677.280.991	-	15.851.349.412
Số dư cuối năm	1.841.039.746	10.962.954.027	194.161.383	-	12.998.155.156

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 9.102.429.699 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.210.673.915 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 12.523.491.163 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 15.096.167.220 đồng).

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thừa 71, tờ bản đồ số 36, diện tích 14.217 m² tại xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao.

Công ty đã dùng thừa đất này để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi (chi tiết tại Thuyết minh V.14).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (*) VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (*) VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM&XD Huy Hùng	4.908.460.000	-	4.908.460.000	-
Công ty TNHH Cơ khí & Xây dựng Chiến Thắng	1.775.304.310	-	1.775.304.310	-
Công ty TNHH MTV Đồng Phát Hải	1.647.055.455	-	1.647.055.455	-
Công ty TNHH Thương mại DV & XD Thuận Thành	1.228.604.500	-	1.228.604.500	-
Công ty TNHH MTV Hiền Hồ	1.184.951.957	-	1.184.951.957	-
Các đối tượng khác	26.378.787.142	-	26.562.968.014	-
Cộng	37.123.163.364	-	37.307.344.236	-
	814.999.000	-	814.999.000	-
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)				

(*) Do tình hình tài chính của Công ty đang khó khăn nên Công ty chưa xác định có khả năng trả các khoản nợ này.

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (*) VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (*) VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty CP Thủy Điện Thượng Sơn Tây	23.984.000.000	-	23.984.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng LICOGI 2	2.500.000.000	-	2.700.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Trường	1.648.205.909	-	1.648.205.909	-
Các đối tượng khác	1.547.616.671	-	1.703.883.133	-
Cộng	29.679.822.580	-	30.036.089.042	-
	2.500.000.000	-	2.700.000.000	-
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)				

(*) Do tình hình tài chính của Công ty đang khó khăn nên Công ty chưa xác định có khả năng trả các khoản nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.422.937.036	1.142.889.913	1.289.594.678	2.569.641.801
Thuế thu nhập doanh nghiệp	428.408.602	-	-	428.408.602
Thuế thu nhập cá nhân	47.540.024	5.406.460	-	42.133.564
Thuế tài nguyên	2.923.031.372	930.866.332	879.145.550	2.871.310.590
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	131.555.583	92.482.218	20.159.984	59.233.349
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.564.450.140	1.249.156.425	587.624.640	5.902.918.355
Cộng	12.517.922.757	3.420.801.348	2.776.524.852	11.873.646.261

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn	388.720.016	388.720.016	464.645.016
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	3.548.717.414	3.548.717.414	6.642.219.570
Bảo hiểm thất nghiệp	298.180.855	298.180.855	319.712.131
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.293.348.360	3.293.348.360	3.293.348.360
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.431.827.985	5.431.827.985	2.710.877.701
- Phải trả tiền lãi chậm nộp BHXH	3.621.488.757	3.621.488.757	-
- Phải trả khác	1.810.339.228	1.810.339.228	2.710.877.701
Cộng	12.960.794.630	12.960.794.630	13.430.802.778
b. Dài hạn			
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Cộng	10.000.000	10.000.000	10.000.000
c. Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	2.689.588.000	2.689.588.000	3.656.588.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	29.005.259.908	-	54.000.000	5.366.538.569	34.317.798.477	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (i)	21.488.136.483	-	-	548.000.000	22.036.136.483	-
- Tổng Công ty LicoGI - CTCP (ii)	1.000.000.000	-	-	4.058.350.569	5.058.350.569	-
- Vay ngắn hạn cá nhân (iii)	6.517.123.425	-	54.000.000	760.188.000	7.223.311.425	-
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả	986.000.000	-	-	-	1.128.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	986.000.000	-	-	-	1.128.000.000	-
Cộng vay ngắn hạn	29.991.259.908	-	54.000.000	5.366.538.569	35.445.798.477	-
b. Vay dài hạn	986.000.000	-	-	142.000.000	1.128.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (iv)	986.000.000	-	-	142.000.000	1.128.000.000	-
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	986.000.000	-	-	-	1.128.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	986.000.000	-	-	-	1.128.000.000	-
Cộng vay dài hạn	-	-	-	142.000.000	-	-
c. Vay và nợ các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	5.058.350.569	5.058.350.569

(*) Do tình hình tài chính của Công ty đang khó khăn nên Công ty chưa xác định có khả năng trả các khoản nợ này.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/711559/HĐTD ngày 06 tháng 12 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 38.036.000.000 đồng, trong đó hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán tối đa là 22.036.000.000 đồng với hạn mức xây lắp là 18.982.000.000 đồng, hạn mức thương mại (gạch, đá) là 3.054.000.000 đồng; hạn mức bảo lãnh tối đa là 16.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày 6 tháng 12 năm 2022 đến ngày 30 tháng 11 năm 2023, thời hạn vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể/ L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là thế chấp, cầm có bất động sản, tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai theo các hợp đồng thế chấp ký giữa Công ty và Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (ii) Hợp đồng hỗ trợ vốn của Tổng Công ty LICOGI - CTCP ngày 18 tháng 03 năm 2014, số tiền hỗ trợ 1.000.000.000 đồng. Mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận được tiền, phí hỗ trợ vốn theo tỷ lệ lãi suất cho vay của ngân hàng áp dụng cho Tổng Công ty. Khoản hỗ trợ không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Bao gồm các hợp đồng vay cán bộ công nhân viên, thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng số 03/2015/711559/HBTD ngày 07 tháng 10 năm 2015, số tiền vay là 22.900.000.000 đồng, mục đích vay đầu tư dự án đầu tư khai thác mỏ đá núi Cà Tỳ, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn vay 07 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời gian ân hạn khoản vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 10%/năm từ ngày 07/10/2015 đến 31/03/2015, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng/lần theo quy định của ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm Hợp đồng thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 01/2015/711559/HBĐĐ ngày 01/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo hợp đồng trên (nếu có).

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	18.935.400.000		(3.400.000)	2.015.613.033	665.619.980	(16.586.961.334)	5.026.271.679					
Lỗ trong năm trước	-		-	-	-	(12.446.435.977)	(12.446.435.977)					
Số dư đầu năm nay	18.935.400.000		(3.400.000)	2.015.613.033	665.619.980	(29.033.397.311)	(7.420.164.298)					
Lỗ trong năm nay	-		-	-	-	(7.495.027.702)	(7.495.027.702)					
Số dư cuối năm nay	18.935.400.000		(3.400.000)	2.015.613.033	665.619.980	(36.528.425.013)	(14.915.192.000)					

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃISố 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Licogi - CTCP	12.264.000.000	12.264.000.000
Các đối tượng khác	6.668.000.000	6.668.000.000
Cổ phiếu quỹ	3.400.000	3.400.000
Cộng	18.935.400.000	18.935.400.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phần	Số đầu năm Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.893.540	1.893.540
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.893.540	1.893.540
- Cổ phiếu phổ thông	1.893.540	1.893.540
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	340	340
- Cổ phiếu phổ thông	340	340
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.893.200	1.893.200
- Cổ phiếu phổ thông	1.893.200	1.893.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của văn phòng Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: Hoạt động sản xuất và kinh doanh gạch; Hoạt động sản xuất và kinh doanh đá và Hoạt động xây lắp công trình, dịch vụ.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận nhà máy gạch:	Hoạt động sản xuất và kinh doanh gạch
Bộ phận nhà máy đá:	Hoạt động sản xuất và kinh doanh đá
Bộ phận xây lắp công trình, dịch vụ:	Xây lắp công trình, cho thuê văn phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI
Số 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Hoạt động sản xuất, kinh doanh gạch VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh đá VND	Hoạt động xây lắp công trình, dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	924.549.112	29.097.399.138	85.770.617.700	-	115.792.565.950
Tài sản không phân bổ					850.091.242
Tổng tài sản	924.549.112	29.097.399.138	85.770.617.700	-	116.642.657.192
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	3.540.541.238	7.000.066.737	71.940.754.436	-	82.481.362.411
Nợ phải trả không phân bổ					49.076.486.781
Tổng nợ phải trả	3.540.541.238	7.000.066.737	71.940.754.436	-	131.557.849.192

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI
Số 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Hoạt động sản xuất, kinh doanh gạch		Hoạt động sản xuất, kinh doanh đá		Hoạt động xây lắp công trình, dịch vụ		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu										
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	9.702.581.902	-	1.826.828.282	-	11.529.410.184				
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-				
Tổng doanh thu	-	9.702.581.902	-	1.826.828.282	-	11.529.410.184				
Chi phí kinh doanh										
Giá vốn hàng bán	-	11.466.697.083	-	-	-	11.466.697.083				
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	-	(1.764.115.181)	-	1.826.828.282	-	62.713.101				
Chi phí không phân bổ						4.059.691.530				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						(3.996.978.429)				
Doanh thu hoạt động tài chính						1.625.455				
Chi phí tài chính						2.372.419.437				
Lợi nhuận/(lỗ) khác						(1.127.255.291)				
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp						(7.495.027.702)				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						-				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						(7.495.027.702)				

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI
Số 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Hoạt động sản xuất, kinh doanh gạch	Hoạt động sản xuất, kinh doanh đá	Hoạt động xây lắp công trình, dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.960.418.597	32.590.599.634	92.669.646.678	-	127.220.664.909
Tài sản không phân bổ					779.235.310
Tổng tài sản	1.960.418.597	32.590.599.634	92.669.646.678	-	127.999.900.219
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	5.179.843.409	6.949.306.655	71.671.693.063	-	83.800.843.127
Nợ phải trả không phân bổ					51.619.221.390
Tổng nợ phải trả	5.179.843.409	6.949.306.655	71.671.693.063	-	135.420.064.517

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI
Số 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Hoạt động sản xuất, kinh doanh gạch		Hoạt động sản xuất, kinh doanh đá		Hoạt động xây lắp công trình, dịch vụ		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu										
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	11.975.645.357	-	11.975.645.357	3.695.341.496	-	-	-	15.670.986.853	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng doanh thu	-	11.975.645.357	-	11.975.645.357	3.695.341.496	-	-	-	15.670.986.853	
Chi phí kinh doanh										
Giá vốn hàng bán	-	14.160.512.138	-	14.160.512.138	2.181.614.514	-	-	-	16.342.126.652	
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	-	(2.184.866.781)	-	(2.184.866.781)	1.513.726.982	-	-	-	(671.139.799)	
Chi phí không phân bổ									6.972.479.292	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									(7.643.619.091)	
Doanh thu hoạt động tài chính									1.089.072	
Chi phí tài chính									3.116.763.527	
Lợi nhuận/(lỗ) khác									(1.687.142.431)	
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp									(12.446.435.977)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành									-	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp									(12.446.435.977)	

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.529.410.184	15.670.986.853
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán thành phẩm	9.702.581.902	11.975.645.357
- Doanh thu xây lắp	-	3.333.250.583
- Doanh thu cho thuê	1.826.828.282	362.090.913
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.529.410.184	15.670.986.853

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	11.466.697.083	14.160.512.138
Giá vốn xây lắp	-	2.181.614.514
Cộng	11.466.697.083	16.342.126.652

3. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.434.999	6.918.332
Chi phí khác bằng tiền	49.105.771	157.955.161
Cộng	50.540.770	164.873.493

4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.654.130.807	3.284.851.050
Chi phí vật liệu quản lý	229.798.499	299.344.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.677.660	183.364.342
Thuế, phí và lệ phí	50.800.117	213.146.448
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.812.112.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.124.465	92.115.153
Chi phí khác bằng tiền	844.619.212	922.671.767
Cộng	4.009.150.760	6.807.605.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ sử dụng chung đường DH16	440.000.000	925.000.000
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	124.614.165	-
Thu nhập khác	40.260.000	61.562.729
Cộng	604.874.165	986.562.729

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.037.605.641
Các khoản phạt vi phạm thuế và hành chính	146.656.625	671.269.825
Lãi chậm nộp bảo hiểm	316.008.225	355.859.941
Chi phí dở dang Nhà máy gạch	1.025.372.947	-
Chi phí khác	244.091.659	608.969.753
Cộng	1.732.129.456	2.673.705.160

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.495.027.702)	(12.446.435.977)
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	967.355.759	5.372.849.631
Các khoản điều chỉnh tăng	967.355.759	5.372.849.631
- Chi phí khác	706.756.509	1.983.237.035
- Chi phí tiền lương chưa chi hết đến 31/03	260.599.250	2.156.565.124
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	1.233.047.472
Tổng thu nhập chịu thuế	(6.527.671.943)	(7.073.586.346)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Số lỗ ước tính có thể khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai như sau:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước VND	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này VND	Số lỗ còn được chuyển sang kỳ tính thuế sau VND
2021	(1.676.995.159)	-	-	(1.676.995.159)
2022	(7.073.586.346)	-	-	(7.073.586.346)
2023	(6.527.671.943)	-	-	(6.527.671.943)
Cộng	(8.750.581.505)	-	-	(8.750.581.505)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong năm 2024 và năm 2025 để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.495.027.702)	(12.446.435.977)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.495.027.702)	(12.446.435.977)
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.893.200	1.893.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.959)	(6.574)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3.959)	(6.574)

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.214.804.611	2.125.230.827
Chi phí nhân công	3.085.045.311	4.657.912.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.460.689.600	2.985.306.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	736.121.116	397.365.153
Chi phí khác bằng tiền	3.975.383.276	7.273.150.479
Cộng	12.472.043.914	17.438.966.037

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Licogi - CTCP
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng LICOGI 2
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 15
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con của Công ty mẹ
Công ty con của Công ty mẹ
Công ty con của Công ty mẹ
Công ty con của Công ty mẹ

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm 2023:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay và nợ thuê tài chính	-	4.058.350.569
Tổng Công ty Licogi - CTCP	-	4.058.350.569
Trả gốc vay	4.058.350.569	-
Tổng Công ty Licogi - CTCP	4.058.350.569	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	4.393.431.830	9.699.719.899
Tổng Công ty Licogi - CTCP	3.332.875.192	8.639.163.261
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	199.055.194	199.055.194
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10	631.851.344	631.851.344
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 15	229.650.100	229.650.100
Phải trả người bán	814.999.000	814.999.000
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10	814.999.000	814.999.000
Người mua trả tiền trước	2.500.000.000	2.700.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng LICOGI 2	2.500.000.000	2.700.000.000
Lãi vay phải trả	572.200.436	313.800.436
Tổng Công ty Licogi - CTCP	313.800.436	313.800.436
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng LICOGI 2	258.400.000	-
Phải trả về tiền cổ tức	2.416.588.000	2.416.588.000
Tổng Công ty Licogi - CTCP	2.416.588.000	2.416.588.000
Phải trả khác	273.000.000	1.240.000.000
Tổng Công ty Licogi - CTCP	-	1.144.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hợp	74.000.000	30.000.000
Ông Phùng Hải Phong	57.000.000	24.000.000
Ông Đặng Quang Thành	48.000.000	15.000.000
Bà Đặng Thu Oanh	48.000.000	15.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	34.000.000	12.000.000
Ông Võ Hữu Nhơn	12.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000.000	5.058.350.569
Tổng Công ty Licogi - CTCP	1.000.000.000	5.058.350.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Phụ trách Kế toán, Ban Kiểm soát trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	120.000.000	126.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hợp	48.000.000	30.000.000
Ông Phùng Hải Phong	36.000.000	24.000.000
Ông Đặng Quang Thành	36.000.000	15.000.000
Bà Phan Lan Anh	-	24.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thiên	-	18.000.000
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	-	15.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	629.967.864	626.160.259
Ông Phùng Hải Phong	324.000.000	144.431.677
Ông Nguyễn Ngọc Thiên	-	103.986.043
Ông Tạ Công Nam	63.429.140	136.341.655
Ông Lê Trường Khánh	121.175.789	75.405.477
Ông Nguyễn Văn Hải	121.362.935	72.362.900
Ông Lưu Tấn Trường	-	7.796.667
Ông Phan Thanh Tân	-	85.835.840
Thù lao của Ban Kiểm soát	74.000.000	66.000.000
Bà Đặng Thu Oanh	36.000.000	15.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	24.000.000	12.000.000
Ông Võ Hữu Nhơn	14.000.000	-
Ông Phạm Hồng Thanh	-	15.000.000
Bà Lê Thị Thanh Nội	-	12.000.000
Bà Lê Kim Khanh	-	12.000.000
Cộng	823.967.864	818.160.259

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

Nguyễn Thị Hải
Người lập

Nguyễn Thị Hải
Phụ trách Kế toán



Phùng Hải Phong
Giám đốc

Ngày 29 tháng 03 năm 2024